

CTCP Vật tư - Xăng dầu (HSX)

Ngành: Bán lẻ chung

Giá	29,800 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.5%	-7.1%	-5.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,851 - 35,727
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	421
Số lượng CPLH (CP)	14,120,628
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
Sở hữu nước ngoài	0.31%
Beta	0.09

■ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP

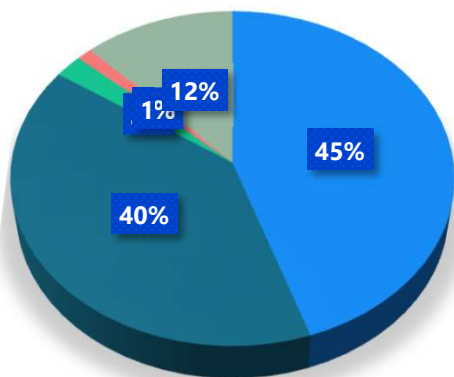
■ Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh

■ Nguyễn Nam Hải

■ Lê Tấn Thương (Tổng giám đốc)

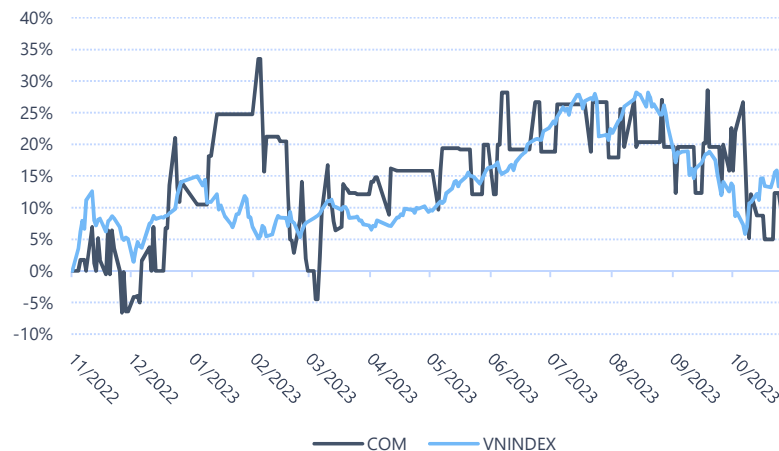
■ Khác

Cơ cấu cổ đông



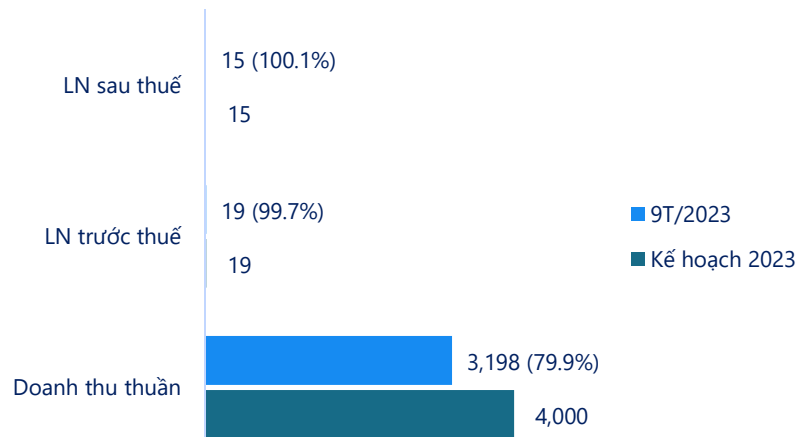
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

1,127.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 111.8 | +11.0%

Cùng kỳ: ↘ 134.5 | -10.7%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

3,197.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 488.9 | -13.3%

LN thuần

Q3 2023

17.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 16.8 | +2916.2%

Cùng kỳ: ↗ 27.7 | +269.4%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

18.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 14.5 | +358.8%

LNTT

Q3 2023

17.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 16.8 | +2916.2%

Cùng kỳ: ↗ 27.3 | +281.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

18.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 14.1 | +305.6%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - COM

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,127.3	1,261.9	-10.7%	3,197.6	3,686.6	-13.3%
Giá vốn hàng bán	1,063.4	1,239.6	-14.2%	3,055.8	3,576.4	-14.6%
Lợi nhuận gộp	63.9	22.3	186.7%	141.8	110.1	28.8%
Doanh thu HĐTC	0.6	15.4	-96.1%	2.9	16.2	-82.1%
Chi phí tài chính	0.1	10.4	-99.4%	1.0	10.1	-89.9%
Chi phí lãi vay	0.1	-	-	0.1	0.0	63.0%
Chi phí bán hàng	41.6	33.1	25.7%	110.8	98.7	12.2%
Chi phí QLDN	5.5	4.6	20.2%	14.4	13.5	6.7%
LN thuần từ HĐKD	17.4 -	10.3	269.4%	18.5	4.0	358.8%
LN khác	0.2	0.6	-64.5%	0.2	0.6	-64.7%
LN trước thuế	17.6 -	9.7	281.6%	18.7	4.6	305.6%
Thuế TNDN	3.6 -	1.9	288.3%	4.0	1.1	267.5%
Lợi nhuận sau thuế	14.0 -	7.8	280.0%	15.0	3.8	293.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	14.0 -	7.8	280.0%	15.0	3.8	293.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 86.0	112.8 -	75.2	5.0	60.5	16.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.8	15.4 -	1.3 -	3.0	1.2 -	1.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 28.2 -	0.0	-	- -	21.0 -	0.2
Lưu chuyển tiền thuần	- 113.5	128.2 -	76.4	2.0	40.6	15.0

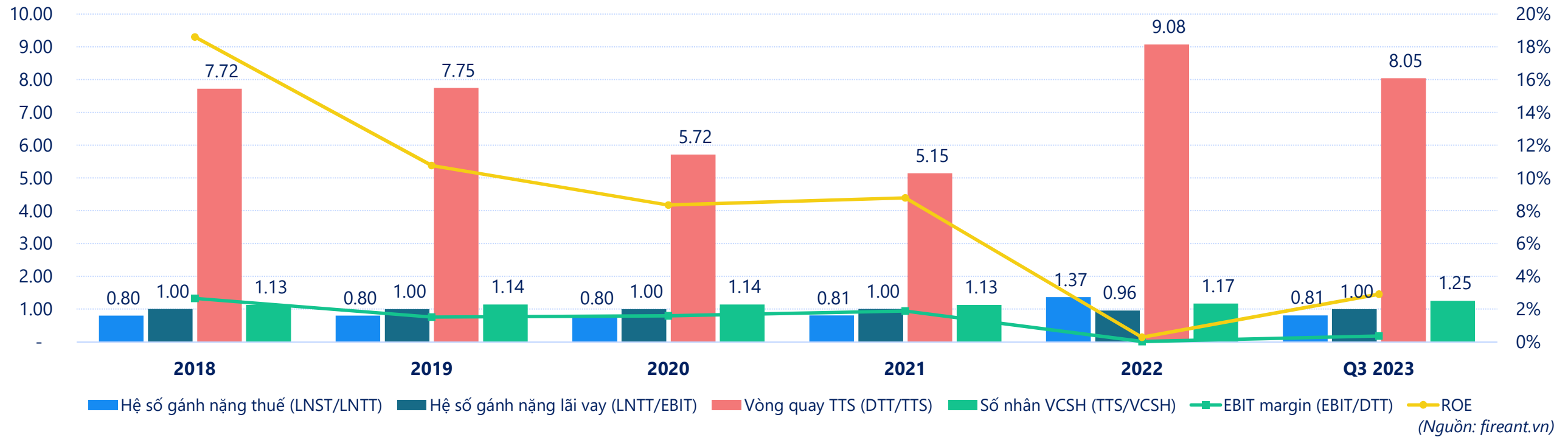
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	233.3	234.0	-0.3%	44.6%
Tiền và tương đương tiền	149.0	91.5	62.9%	28.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	13.0	14.1	-7.7%	2.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	32.0	21.1	51.5%	6.1%
Hàng tồn kho	38.5	97.3	-60.4%	7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.8	10.1	-92.1%	0.2%
Tài sản dài hạn	289.4	292.0	-0.9%	55.4%
Các khoản phải thu dài hạn	1.9	1.6	18.8%	0.4%
Tài sản cố định	231.8	233.4	-0.7%	44.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	15.7	16.2	-3.3%	3.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.7	0.6	22.2%	0.1%
Tài sản dài hạn khác	39.3	40.2	-2.2%	7.5%
Tổng cộng tài sản	522.8	526.0	-0.6%	100.0%
Nợ phải trả	102.9	91.3	12.7%	19.7%
Nợ ngắn hạn	88.8	77.2	15.0%	17.0%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	14.1	14.1	0.0%	2.7%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	419.9	434.7	-3.4%	80.3%
Vốn chủ sở hữu	419.9	434.7	-3.4%	80.3%

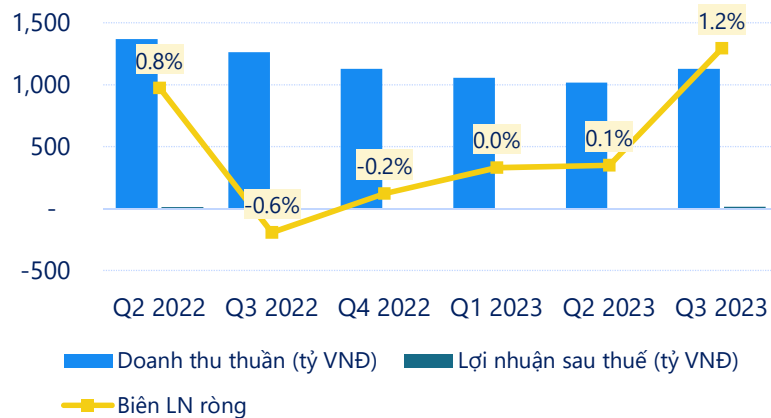
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - COM

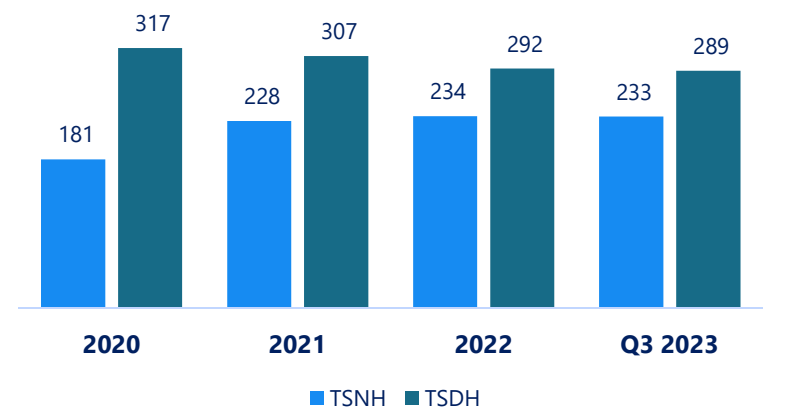
Phân tích Dupont



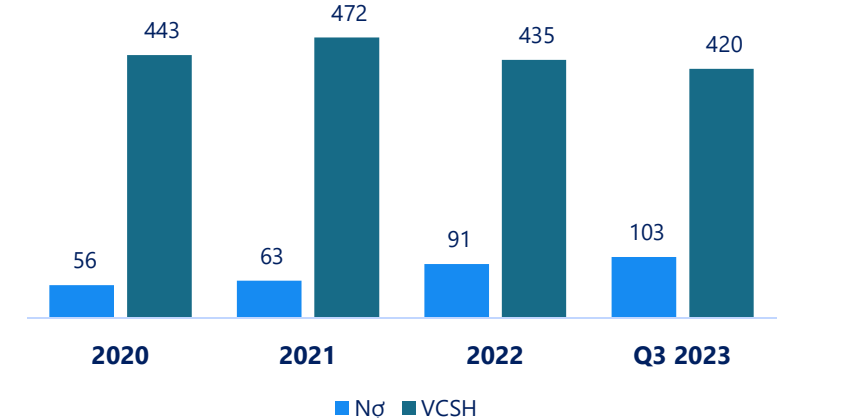
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - COM

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.6%	1.5%	1.3%	1.8%	0.0%	0.4%
Biên LNST (TTM)	2.1%	1.2%	1.3%	1.5%	0.0%	0.3%
Biên LN EBIT (TTM)	2.7%	1.5%	1.6%	1.9%	0.0%	0.4%
ROE (TTM)	18.6%	10.8%	8.3%	8.8%	0.3%	2.9%
ROA (TTM)	16.4%	9.4%	7.3%	7.8%	0.2%	2.3%

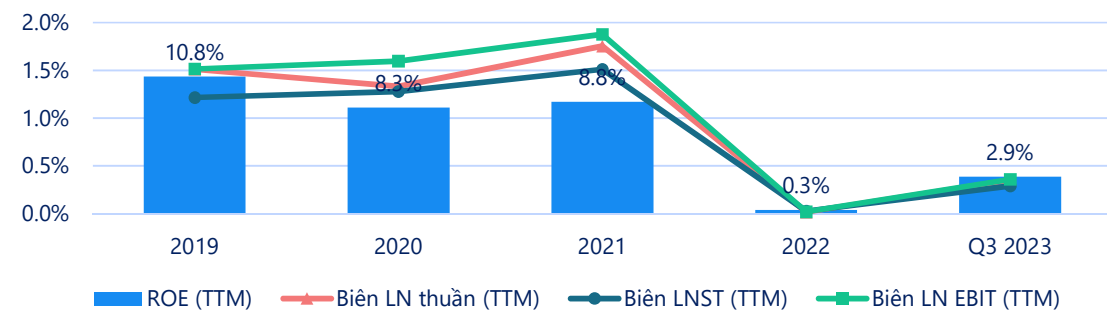
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	4.5	4.8	6.7	7.1	4.1	5.4
Số ngày nắm giữ HTK	9.0	7.9	13.7	13.3	7.7	3.7
Số ngày phải trả NCC	0.4	0.4	0.4	0.9	1.7	1.9
Vòng quay TSCĐ	17.8	15.7	11.3	10.8	20.3	18.6
Vòng quay TTS	47.3	47.1	63.8	70.9	40.2	45.4

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	5.8	3.7	4.3	4.7	3.0	2.6
Khả năng TT nhanh	4.8	1.3	2.3	2.5	1.6	2.2
Khả năng TT tiền mặt	3.6	0.2	1.4	1.7	1.2	1.7
Khả năng TT lãi vay	8,426.0	3,395.1	860.6	-	24.0	233.6

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	6,393	3,614	2,623	2,847	91	884
Giá trị sổ sách (BVPS)	25,889	22,595	22,679	25,007	22,575	21,689
P/E	8.5	13.2	17.5	14.8	314.8	36.2
P/B	2.1	2.1	2.0	1.7	1.3	1.5
P/S	0.2	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1

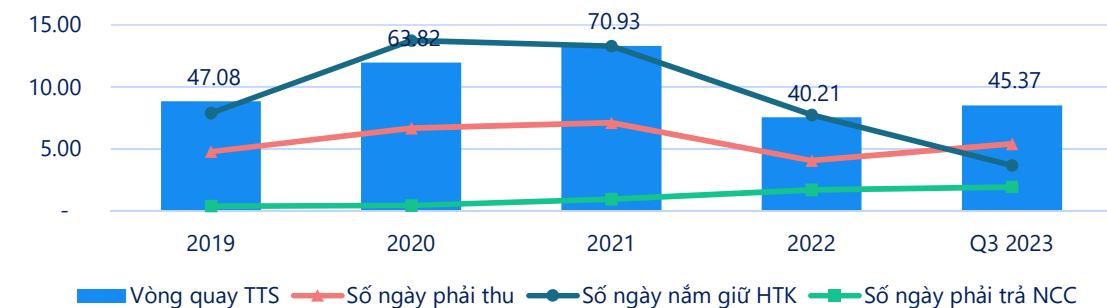
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



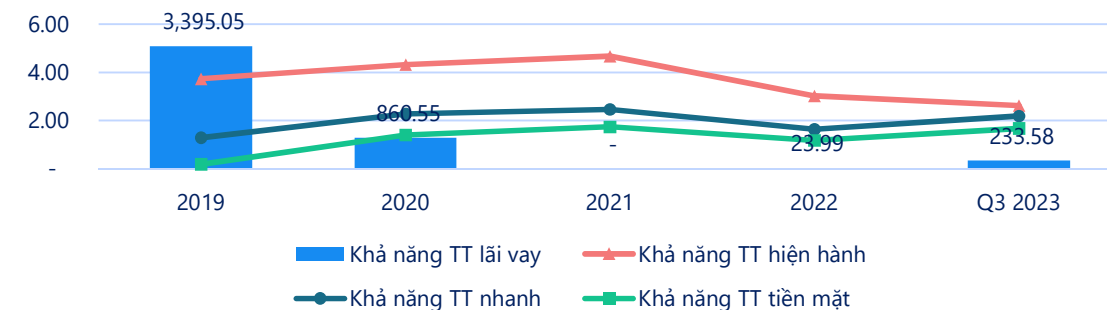
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

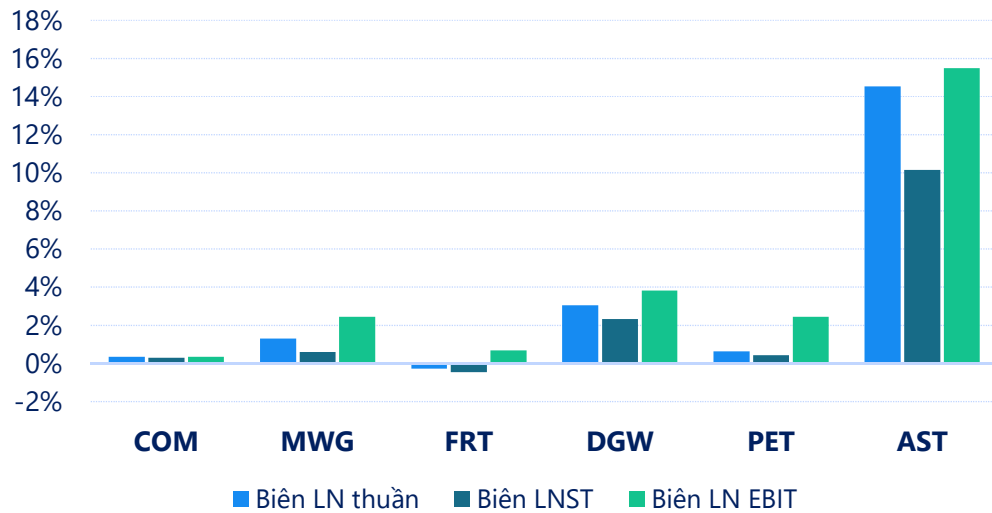
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - COM

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
COM	3,197.6	-13.3%	15.0	293.9%	0.5%	0.1%
MWG	86,858.3	-15.5%	77.5	-97.8%	0.1%	3.4%
FRT	23,159.6	6.7%	225.7	-174.9%	-1.0%	1.4%
DGW	13,968	-22.3%	272	-48.4%	1.9%	2.9%
PET	13,026	1.5%	95	-46.5%	0.7%	1.4%
AST	810	109.2%	111	1207.3%	13.6%	2.2%

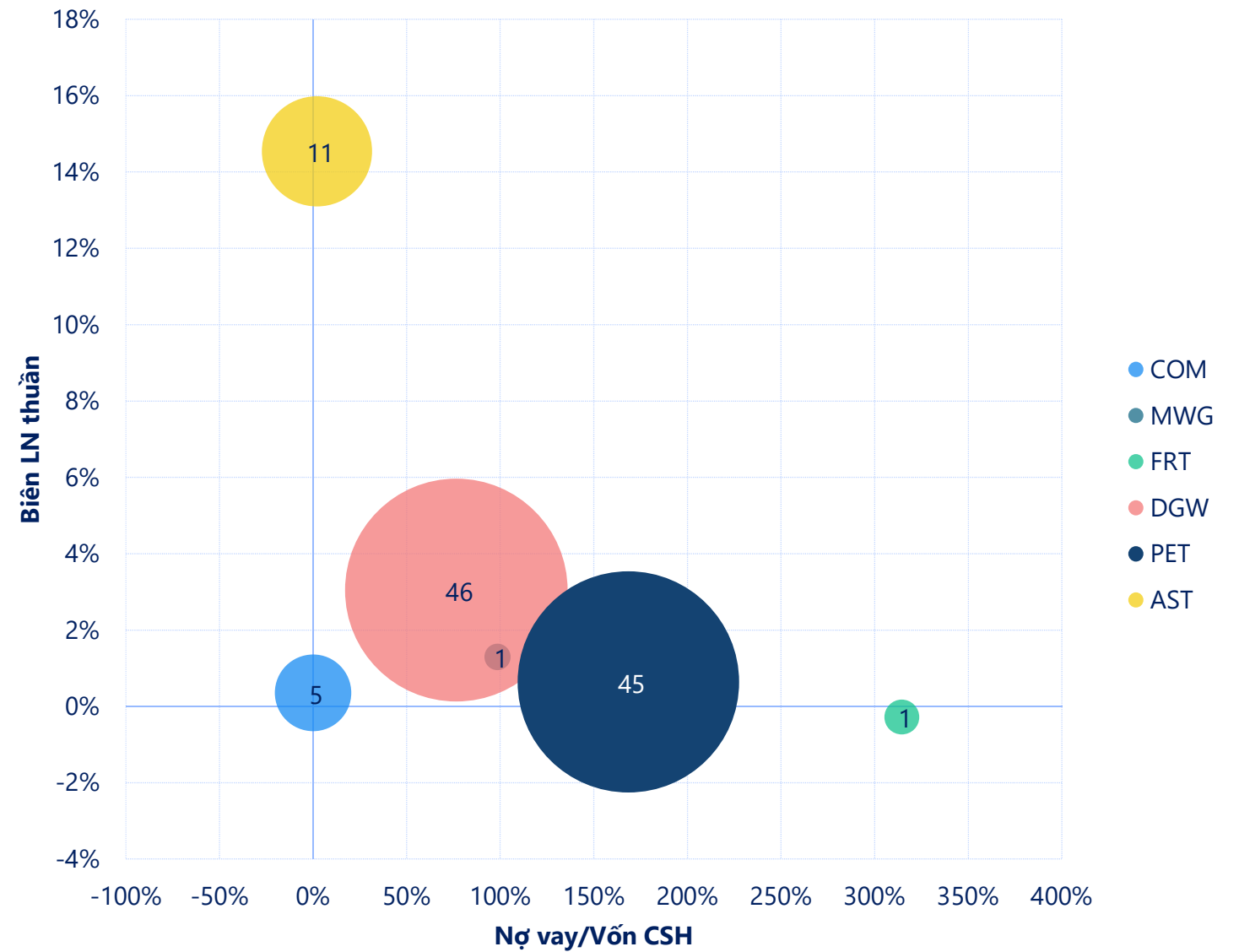
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)